

VN-Index tiến sát mốc 1.700 điểm

Ngày báo cáo

14/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tiến sát mốc 1.700 điểm

VN-Index giao dịch trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian của phiên trước khi đóng cửa giảm 0,85% tại 1.704,87 điểm. VIC (-1,6%), VHM (-5,3%) và VPL (-3,3%) chiếm phần lớn mức giảm 14,55 điểm của chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng về tiêu cực, với 163 mã giảm so với 128 mã tăng trên HOSE. Khối lượng giao dịch đạt 584 triệu cổ phiếu, tương đương 13,7 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Bất động sản** kéo chỉ số đi xuống, với áp lực bán tại VIC (-1,6%), VHM (-5,3%), NVL (-3,6%) và SJS (-2,3%).
- Nhóm Dịch vụ tiêu dùng** diễn biến tiêu cực, chịu áp lực từ VPL (-3,3%), MWG (-1,7%), FRT (-2,2%) và SCS (-2,0%).
- Các cổ phiếu Ngân hàng** diễn biến phân hóa, trong đó LPB (-3,1%), SSB (-4,3%) và STB (-1,5%) giảm, trong khi MBB (+1,6%) và MSB (+1,0%) tăng tích cực hơn các cổ phiếu cùng ngành.
- Nhóm Dịch vụ tài chính** phục hồi, được hỗ trợ bởi đà tăng của FTS (+3,7%) và VCI (+1,4%).
- Nhóm Vật liệu** tăng tích cực, với HPG (+1,7%), DCM (+3,2%), HSG (+4,5%) và NKG (+6,8%) tăng điểm.
- Nhóm Công nghệ và Bảo hiểm** cũng tăng điểm, được hỗ trợ bởi FPT (+1,4%), SGT (+3,6%), BVH (+1,9%) và PGI (+3,8%).
- Nhóm Công nghiệp** diễn biến phân hóa, trong đó GEE (-6,0%) và PC1 (-2,4%) giảm, trong khi GMD (+1,0%), STG (+6,4%) và VCG (+2,2%) tăng điểm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.704,9	265,2	123,9
% Δ	-0,9%	0,3%	0,1%
- % Δ 1 tuần	-2,8%	2,1%	-1,0%
- % YTD	-4,5%	5,9%	2,6%
- % YOY	-3,2%	-3,7%	9,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	533,5	25,3	35,0
- TB 1 tháng (triệu)	645,8	29,2	26,2
- TB 1 năm (triệu)	919,1	55,6	24,8
- TB QTD	643,3	32,8	33,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-3,3%	-4,7%	100,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	53,8	1,4	0,2
- Bán (triệu)	83,6	1,5	0,5
- GT ròng (triệu)	-29,8	-0,1	-0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	130	60	116
Mã giảm	176	66	141
Không đổi	125	175	593
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	319,1	17,7	50,0
P/E trượt 12T	11,6	10,0	13,7
LS cổ tức*	3,1%	3,5%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.857,0	24.480	956,51
VN30F2M	1.855,1	9.125	60,62
VN30F1Q	1.856,8	685	0,51
VN30F2Q	1.855,9	355	0,90
VN100F1M	1.750,1	64	0,26
VN100F2M	1.758,5	9	0,03
VN100F1Q	1.749,3	35	1,68
VN100F2Q	1.753,8	43	0,30
USD/VND		25.916	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin

- GAS: KQKD sơ bộ 9T 2026 khả quan, tiềm năng vượt dự báo năm 2026 của chúng tôi
- MWG: DMX duy trì tăng trưởng doanh thu 29%; BHX tăng tốc trong tháng 9

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá urê tăng nhẹ nhờ giá dầu cao hơn
- PVT: Giá cước tàu chở dầu leo dốc trước tình trạng gián đoạn kéo dài tại eo biển Hormuz - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, việc VN-Index vi phạm hỗ trợ 1.715 điểm khiến xu hướng ngắn hạn nghiêng về kịch bản kiểm định vùng giá thấp quanh 1.650 điểm. Trong đó, ngưỡng 1.700 điểm mang tính tâm lý và có thể tạo điều kiện cho các nhịp hồi kỹ thuật. Kháng cự gần hiện nằm tại vùng 1.715 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GAS: KQKD sơ bộ 9T 2026 khả quan, tiềm năng vượt dự báo năm 2026 của chúng tôi

* Doanh thu hợp nhất đạt khoảng 120,9 nghìn tỷ đồng, +30% YoY, hoàn thành 104% dự báo năm 2026 của chúng tôi.

* LNTT đạt khoảng 16,6 nghìn tỷ đồng, +31% YoY, hoàn thành 102% dự báo năm 2026 của chúng tôi.

* Sản lượng khí khô +18% YoY.

* Kết quả này phù hợp với ước tính sơ bộ của chúng tôi.

* LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 9T 2026 đạt 13,3 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 102% dự báo năm 2026, +32% YoY, được hỗ trợ bởi khoản hoàn nhập dự phòng trong quý 2 và quý 3/2026 mà chúng tôi ước tính tổng cộng 2,3 nghìn tỷ đồng. Khoản hoàn nhập dự phòng này liên quan đến nợ xấu từ các công ty điện.

* LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo quý 3/2026 đạt 4,5 nghìn tỷ đồng (+76% YoY), được hỗ trợ bởi khoản hoàn nhập dự phòng ước tính 1,8 nghìn tỷ đồng.

* LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 9T 2026 đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 88% dự báo năm 2026, +31% YoY.

* LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3/2026 đạt 3 nghìn tỷ đồng (+18% YoY).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với GAS.

MWG: DMX duy trì tăng trưởng doanh thu 29%; BHX tăng tốc trong tháng 9

Doanh thu 9T 2026 của CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG) tăng 30% YoY lên 148 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 74% dự báo cả năm của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng.

DMX: Tăng trưởng doanh thu tháng 9 duy trì ở mức 29% YoY

* Doanh thu tháng 9 của CTCP Đầu tư Điện Máy Xanh (DMX) vượt 12,4 nghìn tỷ đồng, mức cao nhất theo tháng từ đầu năm và tăng khoảng 29% YoY, nhìn chung duy trì tốc độ tăng trưởng của tháng 8.

* Doanh thu 9T 2026 tăng 29% YoY lên 99,5 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng.

* Doanh thu điện thoại Apple tăng 50% YoY, điện thoại Android tăng 20% YoY, trong khi doanh thu laptop và phụ kiện đều tăng 30% YoY.

* Doanh thu từ trả chậm tăng 50% YoY và chiếm 38% tổng doanh thu, gần dự báo cả năm của chúng tôi là 40%.

* Doanh thu 9T của EraBlue tăng 86% YoY theo IDR. Tăng trưởng cùng cửa hàng (SSSG) đạt 13%, trong khi mạng lưới cửa hàng đạt 337 cửa hàng.

BHX: Tăng trưởng doanh thu và số cửa hàng mở mới tăng tốc trong tháng 9

* Doanh thu tháng 9 của Bách Hóa Xanh (BHX) đạt khoảng 5,8 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 50% YoY theo ước tính của chúng tôi, nhưng giảm 6,5% MoM.

* Mức giảm trong doanh thu so với tháng 8 nhiều khả năng chỉ mang tính tạm thời thay vì là tín hiệu tiêu cực, phản ánh tháng 9 ít hơn một ngày và có lượng mưa nhiều hơn so với tháng 8. Kết quả doanh thu tháng 9/2025 cũng ghi nhận diễn biến tương tự.

* Doanh thu 9T 2026 tăng gần 34% YoY lên 45,9 nghìn tỷ đồng, tăng tốc so với mức tăng gần 32% YoY của 8T 2026 và hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi.

* BHX mở mới ròng 292 cửa hàng trong tháng 9, tăng tốc so với 234 cửa hàng của tháng 8 (+25% MoM) và gần gấp đôi mức trung bình khoảng 149 cửa hàng/tháng từ đầu năm.

* Mạng lưới đạt mức kỷ lục 3.904 cửa hàng vào cuối tháng 9, tương ứng 1.345 cửa hàng mở mới ròng từ đầu năm.

* Các cửa hàng mở mới trong năm 2026 ghi nhận lợi nhuận hoạt động dương ở cấp độ cửa hàng sau khi tính cả khấu hao và chi phí kho vận.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá urê tăng nhẹ nhờ giá dầu cao hơn

* **Giá urê phục hồi vào cuối quý 3.** Giá urê Trung Đông duy trì dưới mức 400 USD/tấn trong tháng 7-8 trước khi phục hồi lên khoảng 440 USD/tấn vào cuối tháng 9 (thấp hơn 13% so với mức trước xung đột Trung Đông). Đà phục hồi chủ yếu được thúc đẩy bởi giá urê hạt đục tăng mạnh do: (1) rủi ro chính trị leo thang sau khi các cuộc tấn công tái diễn từ ngày 11/9, (2) nguồn cung urê hạt đục khan hiếm do hạn chế trong vận chuyển hàng hóa, (3) nhu cầu urê hạt đục mạnh hơn tại Brazil và Mỹ Latinh, và (4) giá khí đầu vào tăng. Giá urê Trung Đông trung bình 9T 2026 đạt 542 USD/tấn (+26% YoY), so với dự báo giá trung bình năm 2026 trước đây của chúng tôi là 500 USD/tấn, trong khi giá urê trung bình quý 3 đạt 399 USD/tấn (-18% YoY, -42% QoQ). Chúng tôi ước tính giá urê trung bình quý 4 đạt 445 USD/tấn (+12% YoY, +11% QoQ).

* **Trong Báo cáo Cập nhật ngành này, chúng tôi điều chỉnh tăng 4% giả định giá urê Trung Đông năm 2026 lên 518 USD/tấn, do:** (1) giá phục hồi từ tháng 9, (2) giá dầu, khí và than tăng sau khi các cuộc tấn công tái diễn, (3) nguồn cung urê hạt đục khan hiếm, và (4) nhu cầu bổ sung hàng tồn kho theo mùa vụ trong quý 4, đặc biệt từ Brazil trong giai đoạn nhập khẩu tháng 9-12 và từ Ấn Độ trước vụ Rabi.

* **Chúng tôi giữ nguyên dự báo giá urê Trung Đông trung bình giai đoạn 2027-30.** Chúng tôi dự báo giá urê Trung Đông trung bình giai đoạn 2027-30 đạt 420 USD/tấn, vẫn cao hơn 17% so với mức trung bình giai đoạn 2016-25, được hỗ trợ bởi dự báo của Bloomberg về CAGR nhu cầu urê toàn cầu giai đoạn 2026-2030 đạt 2,3%, tác động tích cực từ CBAM bắt đầu từ năm 2027 và môi trường chi phí đầu vào cao hơn.

* **Theo đó, chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo giá bán trung bình urê giai đoạn 2026-30** của (1) DCM và (2) DPM, mỗi doanh nghiệp thêm 1%.

* **Chúng tôi áp dụng dự báo giá dầu Brent và dầu nhiên liệu (FO) trong [Báo cáo Cập nhật ngành Năng lượng ngày 22/9 của chúng tôi](#)** cho DCM/DPM. Trên thực tế, điều này khiến dự báo giá khí trung bình giai đoạn 2026-30 của DCM và DPM lần lượt tăng 3% và 2%. Giá khí của DCM bao gồm cấu phần liên kết với giá dầu Brent và FO (khoảng 70% tổng chi phí khí), giá cố định từ mỏ khí Nam Du - U Minh và cước phí (lần lượt khoảng 15%/15% tổng chi phí khí), trong khi giá khí đầu vào của DPM được cấu thành từ khoảng 50%/50% giá FO và cước phí.

* **Yếu tố hỗ trợ: Bãi bỏ thuế xuất khẩu từ 5% về 0%. Việc bãi bỏ thuế xuất khẩu sẽ tác động tích cực đến tổng LNST sau lợi ích CĐTS của cả DCM và DPM.** Theo ước tính của chúng tôi, nếu chính sách được thông qua trong quý 4/2026 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2027, chúng tôi kỳ vọng việc cắt giảm thuế xuất khẩu sẽ giúp LNTT của DPM tăng thêm trung bình 100 tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2027-2030, tương ứng 5% LNTT hằng năm, qua đó có thể giúp nâng giá mục tiêu thêm 4% từ 24.500 đồng lên 25.500 đồng/cổ phiếu. Đối với DCM, chúng tôi kỳ vọng tác động từ việc giảm thuế sẽ lớn hơn, giúp LNTT của DCM tăng thêm trung bình 228 tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2027-2030, tương ứng 8% LNTT hằng năm, qua đó có thể giúp nâng giá mục tiêu thêm 9% từ 40.200 đồng lên 44.000 đồng/cổ phiếu.

* **Chúng tôi điều chỉnh tăng 12% giá mục tiêu đối với DCM lên 40.200 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA.** Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu nhờ dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30 cao hơn 10% và tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2027. Định giá của DCM đang ở mức hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2027 là 8,5 lần, thấp hơn 24% so với mức P/E trung bình 5 năm.

* **Chúng tôi điều chỉnh tăng 3% giá mục tiêu đối với DPM lên 24.500 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN.** Giá mục tiêu cao hơn được thúc đẩy bởi dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30 cao hơn 3% và tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2027. DPM đang giao dịch ở mức tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2027 là 12,8 lần, so với mức trung bình 5 năm là 14,4 lần.

* **Chúng tôi đánh giá tiềm năng đối với DCM cao hơn DPM nhờ P/E dự phóng năm 2026 của DCM là 7,7 lần, thấp hơn mức 9,8 lần của DPM, cũng như sản phẩm urê hạt đục thuận lợi cho xuất khẩu của DCM so với urê hạt trong của DPM.**

PVT: Giá cước tàu chở dầu leo dốc trước tình trạng gián đoạn kéo dài tại eo biển Hormuz - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	14/10/2026	TT Doanh thu	37%	29%	8%	-1%
Giá hiện tại	25.000 VND	TT EPS điều chỉnh	2%	73%	18%	6%
Giá mục tiêu	28.500 VND	TT EPS báo cáo	-5%	71%	16%	6%
Giá mục tiêu gần nhất	25.200 VND	LNST-CĐTS, báo cáo	1.038	1.771	2.046	2.160
TL tăng	+14,0%	EV/EBITDA	4,6x	2,9x	2,1x	1,5x
Lợi suất cổ tức	4,0%	P/E điều chỉnh	14,0x	8,1x	6,9x	6,5x
Tổng mức sinh lời	+18,0%	P/E báo cáo	13,0x	7,6x	6,6x	6,3x
GT vốn hóa	12,9 nghìn tỷ đồng			PVT	Peers*	VNI
Room KN	4,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		9,6x	5,3x	13,2x
GTGD/ngày (30n)	197,0 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	0,6x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	51%	Nợ ròng/VCSH		12,9%	-2,5%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	516,9 tr	ROE		16,2%	10,0%	16,1%
Pha loãng	516,9 tr	ROA		6,4%	3,3%	2,4%
*Các CT cùng ngành trong khu vực						

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 13% giá mục tiêu lên mức 28.500 đồng/cổ phiếu, nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN đối với Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT) sau khi giá cổ phiếu đã tăng 32% trong hai tháng qua. Mức giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi phản ánh: (1) mức tăng 10,1% của chúng tôi đối với dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026–2030 (+9%/+9%/+10%/+11%/+11% cho các năm 2026/27/28/29/30) và (2) tác động tích cực từ việc chúng tôi dời thời gian định giá sang cuối năm 2027.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS nhằm phản ánh mức tăng 30% đối với giá định giá cước tàu chở dầu thô quốc tế trung bình giai đoạn 2026–2030 và mức tăng 35% đối với giá cước tàu chở sản phẩm dầu/hóa chất. Chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng mức tăng trưởng giá cước tàu chở dầu thô và sản phẩm dầu/hóa chất năm 2026 của PVT lên +80%/+54% YoY (từ mức +60%/+41% trước đó) do giá cước thực tế trong 10T 2026 cao hơn kỳ vọng; đồng thời điều chỉnh dự báo tăng trưởng giá cước năm 2027 lên -15%/-20% (từ mức -30%/-41%), do hoạt động vận tải qua eo biển Hormuz vẫn chưa thể ổn định trở lại.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 sẽ tăng 73% YoY, nhờ: (1) mức tăng 22% của tổng trọng tải (DWT) đội tàu trong năm 2025 và (2) mức tăng 80% YoY của giá cước tàu chở dầu thô quốc tế của PVT, cùng mức tăng 54% YoY của giá cước tàu chở sản phẩm dầu/hóa chất. Đối với năm 2027, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng 16% YoY, nhờ: (1) mức tăng 9% của lợi nhuận gộp mảng vận tải, khi sản lượng vận tải của PVT gia tăng – xuất phát từ sự phục hồi của nhu cầu dầu mỏ toàn cầu (+2,4 triệu thùng/ngày trong năm 2027 so với -1,4 triệu thùng/ngày năm 2026, theo đồng thuận từ EIA/IEA/OPEC) – qua đó bù đắp cho sự sụt giảm của giá cước, và (2) mức tăng 42% của thu nhập lãi khi PVT chuyển sang vị thế tiền mặt ròng.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS cốt lõi giai đoạn 2026–2028 của PVT sẽ đạt 12%, nhờ được hỗ trợ bởi sự cải thiện của tăng trưởng sản lượng/hiệu suất hoạt động, do quy mô DWT đội tàu tăng gấp đôi trong giai đoạn 2022–2025, giá cước tàu duy trì ở vùng cao (gấp 1,7–2,3 lần giai đoạn 2019–2021), và chi phí lãi vay giảm dần (tr. 13).

* PVT hiện sở hữu mức định giá khá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2027 đạt 6,6 lần (thấp hơn ~26% so với trung vị 5 năm của công ty) và P/B đạt 1,1 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá cước tàu chở dầu thô cao hơn dự kiến; tiềm năng đầu tư tàu VLCC. **Rủi ro:** Chi phí bảo dưỡng cao hơn dự kiến; quá trình bình thường hóa tại eo biển Hormuz diễn ra nhanh hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	21%	368	12,3	18.650	42.900	130%	0,0%	130%	KQ	11/09/26	3,6	9,3	7,6	0,7
KDH	Bất động sản	26%	643	2,9	13.500	28.800	113%	0,0%	113%	MUA	28/08/26	16,8	11,6	17,1	0,9
HDC	Bất động sản	48%	91	0,6	10.250	21.400	109%	0,0%	109%	KQ	09/01/26	3,7	7,6	17,1	0,8
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.830	16.000	104%	0,0%	104%	KQ	17/01/25	14,0	7,4	10,8	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.185	12,6	73.500	140.000	90%	5,7%	96%	MUA	17/08/26	15,3	9,2	12,9	3,0
HDG	Điện & Nước	34%	231	0,4	14.700	28.700	95%	0,0%	95%	MUA	16/07/26	8,7	11,0	17,1	0,9
GEX	Điện & Nước	44%	1.106	10,8	21.900	40.500	85%	2,3%	87%	MUA	06/07/26	19,5	19,4	11,5	1,5
DPG	Điện & Nước	31%	124	0,3	27.050	48.900	81%	2,2%	83%	MUA	11/06/26	8,3	8,7	12,8	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.443	0,5	20.350	37.100	82%	0,0%	82%	KQ	22/07/25	8,7	7,3	18,0	6,7
PTB	Công nghiệp	11%	115	0,2	29.750	52.000	75%	7,1%	82%	KQ	06/10/25	4,0	5,1	13,0	0,8
DMX	Bán lẻ	40%	3.718	1,4	76.000	130.600	72%	9,5%	81%	MUA	21/09/26	14,4	9,0	12,9	3,1
NLG	Bất động sản	14%	397	1,9	21.200	36.800	74%	2,4%	76%	MUA	28/08/26	12,3	15,4	17,1	0,8
PLC	Dầu khí	-0%	59	0,1	18.900	31.900	69%	5,3%	74%	MUA	12/09/25	112,5	6,0	10,8	1,1
BMI	Bảo hiểm	24%	80	0,0	13.700	23.100	69%	3,6%	72%	MUA	12/04/24	9,1	5,4	13,4	0,7
F88	Tài chính TT	43%	502	0,3	57.800	98.000	70%	0,0%	70%	MUA	25/06/26	17,7	10,9	16,8	3,5
CTG	Ngân hàng	6%	8.856	8,8	29.550	48.800	65%	1,5%	67%	MUA	26/08/26	7,6	6,3	11,0	1,2
DGC	Công nghiệp	46%	478	0,9	32.600	52.100	60%	3,1%	63%	KQ	20/07/26	4,4	6,5	10,8	0,8
FPT	CNTT	21%	4.155	17,9	57.100	90.300	58%	4,0%	62%	MUA	08/06/26	11,0	9,6	11,6	2,7
IDC	KCN	34%	543	3,0	33.700	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,4	7,1	17,1	2,1
HPG	VLXD	27%	6.776	17,4	20.800	32.700	57%	2,9%	60%	MUA	18/08/26	11,6	7,1	13,0	1,3
VRE	Bất động sản	38%	1.964	3,7	22.400	35.600	59%	0,0%	59%	MUA	04/09/26	7,9	9,1	17,1	1,0
VTP	GTVT	45%	352	1,9	45.250	71.800	59%	0,0%	59%	PHTT	25/05/26	18,9	22,5	11,5	4,0
VGC	KCN	48%	757	1,2	43.750	66.800	53%	5,0%	58%	MUA	11/05/26	14,7	12,3	12,8	2,3
MBB	Ngân hàng	1%	7.518	8,7	19.350	29.600	53%	2,6%	56%	MUA	21/05/26	6,7	5,6	11,0	1,2
ACG	Gỗ	12%	180	0,0	30.900	45.800	48%	5,5%	54%	MUA	15/07/25	9,7	7,7	13,0	1,1
PVS	Dầu khí	33%	781	5,3	33.000	49.000	48%	0,0%	48%	MUA	10/08/26	13,8	11,5	12,7	1,3

SZC	KCN	19%	120	0,2	17.350	24.700	42%	5,8%	48%	KQ	01/07/26	9,8	23,8	17,1	1,0
DXG	Bất động sản	34%	489	3,6	10.000	14.600	46%	0,0%	46%	MUA	28/08/26	56,2	59,2	17,1	0,9
PHR	Công nghiệp	-10%	303	0,7	32.200	45.900	43%	2,3%	45%	MUA	15/07/26	17,9	5,0	10,8	1,7
QTP	Điện & Nước	-1%	187	0,1	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	11,1	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.474	3,8	12.450	17.800	43%	0,0%	43%	MUA	17/08/26	16,0	8,0	11,1	0,9
SSI	Chứng khoán	70%	2.189	18,8	18.900	25.800	37%	5,3%	42%	MUA	16/07/26	11,1	12,1	16,8	1,4
MSN	Bán lẻ	76%	4.040	16,7	71.700	101.200	41%	0,0%	41%	MUA	21/05/25	25,2	24,4	11,5	2,6
ACB	Ngân hàng	7%	4.580	6,8	20.450	28.000	37%	3,4%	40%	MUA	28/08/26	7,6	6,7	11,0	1,2
KBC	KCN	43%	936	1,5	25.750	34.600	34%	3,9%	38%	MUA	20/08/26	11,5	12,1	17,1	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.128	0,9	43.000	54.300	26%	11,6%	38%	MUA	01/10/26	12,8	11,0	12,1	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.082	0,9	45.000	60.800	35%	2,2%	37%	MUA	20/08/26	11,1	9,8	11,5	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.152	11,2	56.300	76.500	36%	0,8%	37%	MUA	11/09/26	14,5	11,0	11,0	1,9
DXS	Bất động sản	45%	108	0,5	4.850	6.600	36%	0,0%	36%	PHTT	28/08/26	8,2	12,0	17,1	0,4
PC1	Điện & Nước	42%	290	1,6	18.250	24.700	35%	0,0%	35%	KQ	21/07/26	8,1	12,4	12,8	1,1
TV2	Điện & Nước	-6%	66	0,1	25.200	33.000	31%	4,0%	35%	KQ	13/07/26	28,6	19,6	11,5	1,3
NT2	Điện & Nước	40%	257	0,8	23.100	29.000	26%	8,7%	34%	MUA	10/08/26	6,2	6,6	11,1	1,3
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.700	11.000	26%	5,7%	32%	KQ	10/12/25	17,1	8,6	11,1	0,6
TCB	Ngân hàng	2%	9.023	26,4	33.000	42.600	29%	3,0%	32%	MUA	12/08/26	9,2	8,0	11,0	1,3
AST	DV Hàng không	3%	126	1,9	60.500	76.200	26%	4,1%	30%	MUA	14/10/26	13,1	10,3	12,9	4,5
TPB	Ngân hàng	8%	1.440	5,1	11.700	14.700	26%	4,3%	30%	MUA	15/09/26	5,0	4,7	11,0	0,8
SIP	KCN	47%	448	0,2	47.950	58.900	23%	6,3%	29%	MUA	20/07/26	9,4	9,4	17,1	2,4
FRT	Bán lẻ	16%	970	5,2	140.600	181.400	29%	0,0%	29%	MUA	22/09/26	31,7	18,3	12,9	5,2
BID	Ngân hàng	13%	9.934	5,2	33.100	42.600	29%	0,0%	29%	KQ	30/09/26	9,3	8,8	11,0	1,3
DHC	Công nghiệp	15%	153	0,8	37.200	45.800	23%	5,4%	28%	MUA	16/09/26	10,1	7,0	13,0	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.669	5,4	57.900	70.300	21%	6,9%	28%	MUA	24/04/25	12,9	13,8	12,1	3,8
BMP	VLXD	18%	444	0,3	140.600	163.000	16%	11,0%	27%	MUA	17/06/26	9,5	9,0	12,8	4,0
VPB	Ngân hàng	8%	9.396	26,3	24.350	30.200	24%	2,1%	26%	MUA	18/05/26	10,2	7,9	11,0	1,4
BWE	Điện & Nước	47%	398	0,2	41.000	49.600	21%	3,2%	24%	KQ	14/08/26	10,6	10,8	11,1	1,4

GMD	GTVT	10%	1.328	4,4	53.000	63.900	21%	2,8%	23%	MUA	24/08/26	21,5	11,8	11,5	2,5
PLX	Xăng dầu	5%	1.810	7,5	36.250	43.200	19%	3,3%	22%	MUA	06/10/26	18,9	14,8	12,7	1,8
PVD	Dầu khí	42%	644	8,6	18.000	22.000	22%	0,0%	22%	KQ	21/08/26	18,6	18,2	12,7	1,0
VHM	Bất động sản	44%	19.336	31,2	61.000	74.000	21%	0,0%	21%	PHTT	28/08/26	12,0	8,4	17,1	1,9
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.816	15,8	30.100	35.800	19%	2,3%	21%	MUA	28/09/26	28,9	6,2	12,7	2,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	411	0,9	50.800	58.600	15%	5,9%	21%	KQ	30/07/26	8,0	7,5	12,1	1,1
MCH	Bán lẻ	89%	7.108	20,8	140.900	163.000	16%	3,7%	19%	PHTT	28/11/25	27,3	24,8	12,1	9,8
DPM	Phân bón	47%	560	2,8	21.350	23.900	12%	7,0%	19%	KQ	04/09/26	16,3	10,2	10,8	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.318	4,8	78.600	90.000	15%	3,8%	18%	MUA	29/07/26	17,5	14,9	11,1	2,8
NVL	Bất động sản	45%	1.329	13,5	10.750	12.700	18%	0,0%	18%	MUA	01/10/26	18,3	19,7	17,1	0,6
CTR	CNTT	43%	338	0,6	68.300	79.000	16%	2,2%	18%	KQ	13/10/26	14,6	12,9	12,8	3,9
SCS	DV Hàng không	23%	154	0,2	41.500	43.400	5%	13,3%	18%	PHTT	22/09/26	5,2	5,2	18,0	2,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	715	0,6	50.300	53.400	6%	8,0%	14%	KQ	30/08/24	9,6	7,2	12,1	1,7
STB	Ngân hàng	19%	4.699	13,5	64.600	73.500	14%	0,0%	14%	PHTT	15/09/26	22,7	20,4	11,0	1,9
NKG	VLXD	46%	199	0,7	10.500	11.900	13%	0,0%	13%	PHTT	18/04/25	26,2	8,9	13,0	0,7
HDB	Ngân hàng	8%	5.825	28,0	23.200	25.400	9%	2,2%	12%	MUA	06/03/26	8,6	7,2	11,0	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.177	3,1	76.000	83.600	10%	1,3%	11%	MUA	11/06/26	20,3	13,9	13,4	2,2
DCM	Phân bón	43%	697	3,9	34.100	35.800	5%	5,9%	11%	MUA	04/09/26	10,0	8,7	10,8	1,6
VIB	Ngân hàng	1%	2.011	5,8	13.950	14.700	5%	3,6%	9%	KQ	18/08/26	7,1	5,7	11,0	1,1
PVT	Dầu khí	33%	493	7,6	24.700	25.200	2%	4,0%	6%	MUA	13/08/26	12,9	8,2	11,5	1,4
LPB	Ngân hàng	3%	4.392	5,1	38.100	39.300	3%	2,6%	6%	KKQ	18/11/25	10,1	10,5	11,0	2,6
TLG	Văn phòng phẩm	91%	207	0,6	55.500	56.100	1%	4,5%	6%	KQ	23/09/26	12,0	11,6	7,6	2,1
ACV	Hàng không	47%	5.706	0,5	41.300	43.300	5%	0,0%	5%	PHTT	19/08/26	13,2	13,1	11,5	2,0
HSG	VLXD	46%	327	0,9	10.500	10.400	-1%	4,8%	4%	PHTT	18/04/25	13,5	14,5	13,0	0,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.846	3,5	31.400	32.100	2%	1,3%	4%	PHTT	20/07/26	23,6	18,4	10,8	2,1
DGW	Bán lẻ	20%	392	3,2	45.500	45.400	-0%	2,2%	2%	KQ	18/06/26	18,3	15,6	12,9	2,7
TDM	Điện & Nước	49%	282	0,0	59.700	57.700	-3%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,3	34,2	11,1	2,4

OIL	Dầu khí	6%	527	1,5	13.300	12.700	-5%	0,8%	-4%	KQ	17/10/25	32,5	29,4	12,7	1,3
VEA	Ô-tô	-1%	2.012	0,6	39.500	30.800	-22%	12,2%	-10%	PHTT	28/10/25	7,2	7,4	11,5	2,2
VJC	Hàng không	25%	3.802	8,1	128.100	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	35,7	14,3	18,0	3,7
VIC	Bất động sản	45%	65.414	31,5	218.400	117.000	-46%	0,0%	-46%	BÁN	14/09/26	143,7	63,9	17,1	9,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	131.851	2.691	19	14,7	11,3	8,8	15,7	1,6	25,3	16,1	11,2	1,8	3,6%
KHẢ QUAN	22	24.064	1.094	3	10,6	10,1	9,1	12,7	1,5	19,7	13,4	11,8	1,7	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	45.130	3.761	3	16,4	14,5	11,5	16,5	2,2	17,6	17,7	15,8	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.392	4.392	0	12,3	10,1	10,5	10,4	2,6	12,3	10,1	10,5	2,6	2,6%
BÁN	1	65.414	65.414	1	136,5	143,7	63,9	77,0	9,9	136,5	143,7	63,9	9,9	0,0%
TỔNG CỘNG	85	270.850	3.186	26	18,3	15,0	11,7	16,9	2,1	23,9	17,0	12,6	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.826	7.152	11	10,9	9,5	8,1	12,6	1,4	10,6	9,9	8,6	1,5	2,2%
Bảo hiểm	2	2.256	1.128	1	25,6	19,5	13,2	21,8	2,0	18,4	14,7	9,7	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.189	2.189	1	15,1	11,1	12,1	15,1	1,4	15,1	11,1	12,1	1,4	5,3%
Tài chính thay thế	1	502	502	0	36,2	17,7	10,9	30,0	3,5	36,2	17,7	10,9	3,5	0,0%
Tiêu dùng	14	31.261	2.233	4	17,9	15,0	12,8	20,4	3,3	22,4	15,2	13,0	3,2	5,2%
CNTT	1	4.155	4.155	1	13,4	11,0	9,6	17,4	2,7	13,4	11,0	9,6	2,7	4,0%
Bất động sản	9	89.770	9.974	2	55,8	35,8	24,1	26,4	3,9	32,2	31,0	23,0	1,9	0,3%
Vật liệu	4	7.747	1.937	1	14,7	11,7	7,4	17,7	1,2	13,1	15,2	9,9	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.602	467	1	18,9	12,2	10,4	17,9	1,2	25,1	14,4	13,0	1,2	3,3%
Dầu khí	10	18.705	1.871	2	26,9	19,4	10,0	22,7	2,0	46,6	28,2	12,8	1,5	3,2%
Công nghiệp	5	972	194	0	6,3	5,5	6,6	8,6	0,9	22,4	8,4	6,7	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	7.953	1.136	1	22,3	16,3	13,4	19,1	1,8	21,4	13,5	12,6	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.911	1.987	1	13,2	14,8	11,5	17,3	2,8	16,8	16,6	12,1	3,7	2,9%
TỔNG CỘNG	85	270.850	3.186	26	18,3	15,0	11,7	16,9	2,1	23,9	17,0	12,6	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-3%	PHTT		
AST		27%	MUA	MUA	
GMD (2)		31%	MUA		
HVN		19%	PHTT		
SCS		0%	PHTT		
VJC		N.A	KQ		

VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-5%	MUA	
DXS		-32%	PHTT	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-7%	MUA	
KDH		45%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		43%	PHTT	
VIC		125%	BÁN	
VRE		-13%	MUA	
Khu công nghiệp				
GVR		29%	PHTT	
IDC		3%	MUA	
KBC	-24%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN
PHR		258%	MUA	
SIP		0%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		19%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	KQ	
DHC		3%	MUA	
HPG (2)		37%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		480%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-12%	KQ	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2		-6%	MUA	
PC1		-34%	KQ	
POW		101%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)		18%	PHTT	
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	
VGC		12%	MUA	
Dầu khí				
BSR		363%	MUA	
DCM (2)		61%	MUA	
DPM		82%	PHTT	

GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	30%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	30%	KQ
PVS (2)	6%	MUA
PVT (2)	58%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.704,87	-14,55
VN 30	1.852,44	-8,55
VN Mid	1.788,96	-1,00
VNSmall	1.218,97	1,75

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	265,16	0,91
HNX30	429,01	1,99
VNX Allshare	2.710,54	-15,93

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	123,94	0,09

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.320,1	24,0%
Khối ngoại mua	1.395,1	10,1%
Khối ngoại bán	2.167,8	15,7%
Tổng giao dịch	13.825,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	34,1	5,2%
Khối ngoại mua	36,3	5,5%
Khối ngoại bán	39,2	6,0%
Tổng giao dịch	656,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	571,9	63,1%
Khối ngoại mua	5,7	0,6%
Khối ngoại bán	13,2	1,5%
Tổng giao dịch	906,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CSV	1.500	6,9%
IDI	330	6,8%
NKG	670	6,8%
OGC	140	6,7%
ANV	1.100	6,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGS	1.200	7,7%
LAS	800	7,1%
OCH	400	5,6%
THD	4.200	3,9%
TNG	500	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	6.010	12,0%
CLI	946	3,4%
DDV	508	3,1%
TOS	2.120	2,7%
VSF	522	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	-4.200	-6,0%
VHM	-3.400	-5,3%
SSB	-700	-4,3%
NVL	-400	-3,6%
VPL	-2.600	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	-900	-6,0%
SHN	-400	-4,7%
DXP	-600	-4,0%
PLC	-500	-2,6%
PSD	-300	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-4.267	-4,8%
PHP	-1.896	-3,8%
MVN	-2.389	-3,8%
DRI	-575	-3,5%
G36	-279	-3,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	814,4
TCB	805,1
VIC	693,9
HDB	607,5
MWG	512,0

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	120,9
PVS	63,0
IDC	58,4
CEO	51,2
NVB	45,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VCR	563,3
MSR	70,3
VEA	52,5
ACV	41,8
DRI	33,3

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HAG	26.596.816	3.092.914
ASM	1.436.309	178.412
OGC	1.902.896	236.521
DAH	878.212	152.619
SGR	402.200	73.090
AGG	4.026.302	917.387
BKG	841.755	225.162
VAB	3.593.737	963.504
BCE	207.827	58.790
IDI	972.880	289.259

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OCH	388.353	58.695
VIG	321.654	72.822
TTH	458.601	124.444
VC7	232.200	74.892
MBG	675.149	222.859
VGS	487.560	165.107
DXP	1.025.319	377.685
PSI	147.106	71.708
LAS	659.423	375.294
PSD	266.396	155.759

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AAH	1.782.164	278.458
KVC	789.731	144.202
VEA	1.338.790	403.309
ACV	1.013.837	350.233
F88	427.308	157.726
DDV	1.251.062	497.030
HHG	701.308	278.911
DSH	178.384	87.589
SDA	132.400	72.770
SGP	86.560	54.576

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.219		13,0	1,7	14,1%
TCX	3.501	91,6%	14,7	2,0	13,7%
VCK	2.532	96,5%	14,1	2,1	17,2%
SSI	2.189	70,0%	10,8	1,4	13,4%
VPX	1.650	96,1%	7,9	1,2	16,2%
HCM	1.223	14,7%	17,6	1,8	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	643		11,2	1,4	13,0%
BVH	2.177	22,0%	17,0	2,2	13,3%
PVI	612	43,1%	12,0	1,7	15,2%
BIC	151	7,5%	9,1	1,2	13,1%
VNR	144	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	129	82,6%	10,0	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.696		14,2	3,3	25,6%
ACV	5.706	47,3%	13,3	2,0	15,7%
MVN	2.822	0,0%	26,0	4,8	19,4%
VEA	2.012	-1,3%	6,8	2,2	28,1%
GEE	1.614	49,2%	11,7	5,2	45,7%
GMD	1.328	9,9%	13,3	2,5	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.752		17,7	4,2	24,6%
MCH	7.108	88,8%	26,0	9,8	40,1%
VNM	4.669	50,3%	11,0	3,8	33,9%
MSN	4.040	75,7%	15,5	2,6	19,4%
SAB	2.128	41,2%	11,6	2,8	22,3%
SBT	815	76,3%	24,6	1,8	7,4%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.916		13,8	1,5	13,8%
BSR	5.816	47,4%	7,6	2,0	30,5%
PLX	1.810	5,5%	14,4	1,8	12,5%
PVS	781	33,3%	9,6	1,3	14,0%
PVD	644	41,9%	15,0	1,0	6,5%
OIL	527	6,4%	22,4	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.336		10,9	2,1	19,5%
GAS	7.318	46,9%	14,9	2,8	18,9%
POW	1.474	46,1%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.082	0,0%	10,6	1,3	12,6%
PGV	974	50,0%	5,1	1,4	28,3%
DNH	831	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.199		76,8	4,9	28,4%
VIC	65.414	45,0%	79,4	9,9	13,9%
VHM	19.336	43,6%	6,3	1,9	32,6%
KSF	2.597	50,0%	4,4	3,2	77,2%
VRE	1.964	38,0%	7,0	1,0	15,0%
THD	1.686	48,9%	287,0	8,6	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.072		8,3	1,4	18,3%
VCB	18.152	10,1%	11,3	1,9	17,9%
BID	9.934	12,6%	7,8	1,3	18,2%
VPB	9.396	7,8%	8,2	1,4	17,7%
TCB	9.023	2,2%	8,6	1,3	15,7%
CTG	8.856	5,6%	5,7	1,2	21,9%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.881		25,9	3,9	20,7%
VPL	5.259	42,4%	45,1	3,1	7,8%
MWG	4.185	0,0%	11,0	3,0	29,2%
VJC	3.802	24,7%	45,3	3,7	8,6%
DMX	3.718	40,0%	14,9	3,1	0,0%
HVN	2.443	21,6%	13,1	6,7	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.276		14,2	3,0	27,0%
HPG	6.776	27,3%	7,6	1,3	17,4%
GVR	4.846	-0,6%	17,9	2,1	12,0%
MSR	2.730	94,0%	29,0	4,9	19,0%
KSV	1.332	0,0%	9,8	5,2	62,9%
DCM	697	42,6%	6,9	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,7	2,8	15,8%
DHG	450	46,0%	12,1	3,4	24,1%
IMP	217	5,4%	15,6	2,4	15,6%
DHT	193	9,3%	124,8	4,5	3,7%
DBD	167	83,3%	14,9	2,5	16,6%
DVN	155	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	906		34,7	1,3	10,5%
FPT	4.155	20,9%	10,7	2,7	26,5%
CMG	172	13,9%	11,3	1,3	12,3%
SAM	95	48,5%	21,6	0,6	2,8%
SGT	58	-5,5%	119,7	0,7	0,6%
ELC	52	45,7%	10,2	1,0	10,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

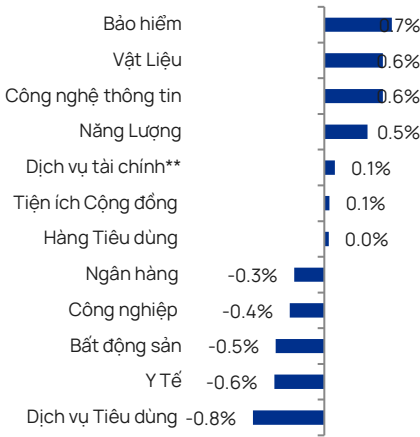
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

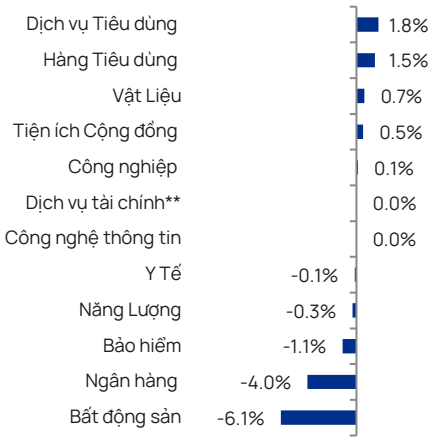
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

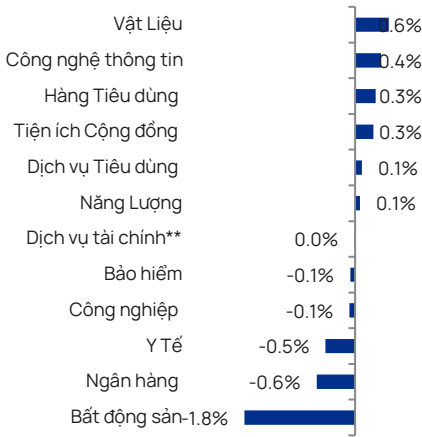


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



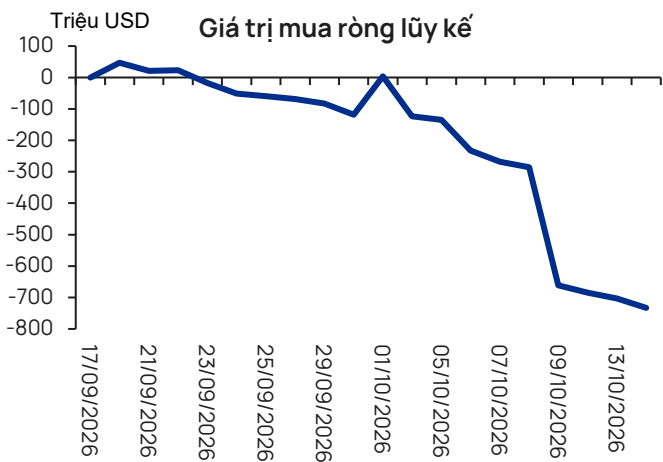
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



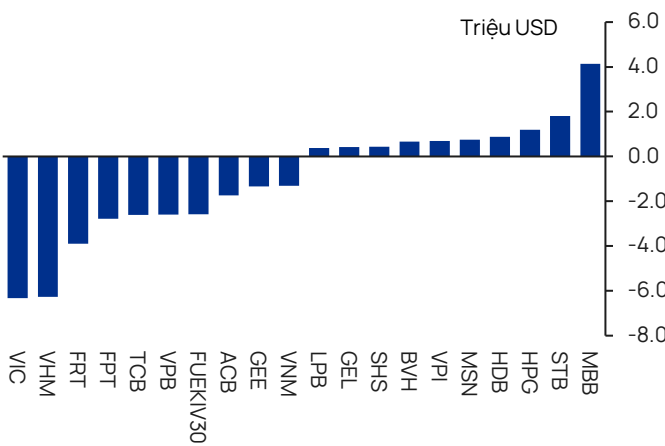
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



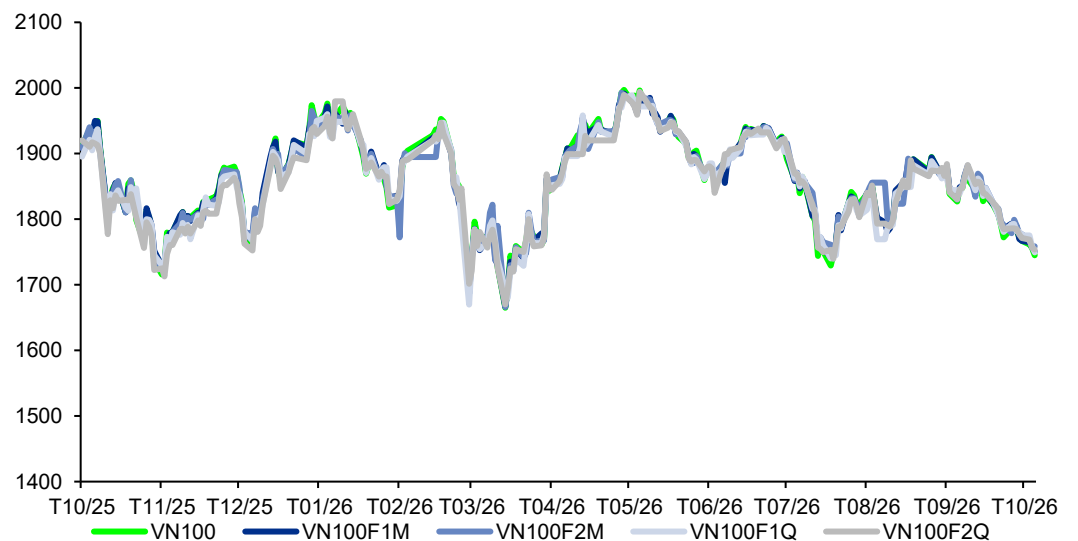
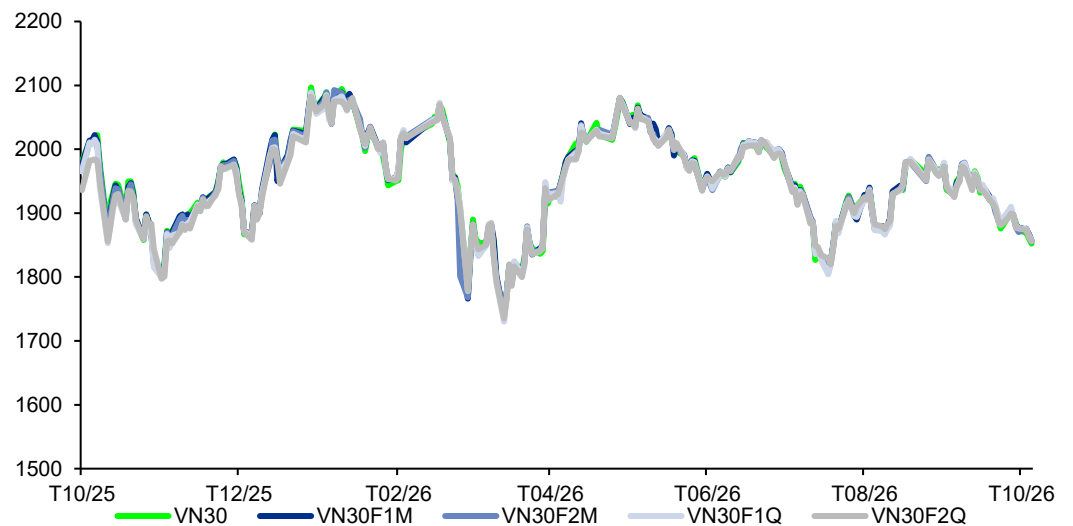
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.857,0	-10,5	-0,6%	4,6
VN30F2M	1.855,1	-10,8	-0,6%	2,7
VN30F1Q	1.856,8	-8,7	-0,5%	4,4
VN30F2Q	1.855,9	-7,2	-0,4%	3,5
VN100F1M	1.750,1	-7,1	-0,4%	5,3
VN100F2M	1.758,5	0,4	0,0%	13,7
VN100F1Q	1.749,3	-9,3	-0,5%	4,5
VN100F2Q	1.753,8	-2,3	-0,1%	9,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	24.480	-8,6%	133,49	-14,6%
VN30F2M	9.125	55,2%	8,47	95,1%
VN30F1Q	685	-2,3%	0,07	294,4%
VN30F2Q	355	-8,3%	0,13	1.150,0%
VN100F1M	64	-12,3%	0,04	95,0%
VN100F2M	9	-10,0%	0,01	-28,6%
VN100F1Q	35	-7,9%	0,25	24.800,0%
VN100F2Q	43	152,9%	0,05	-74,9%

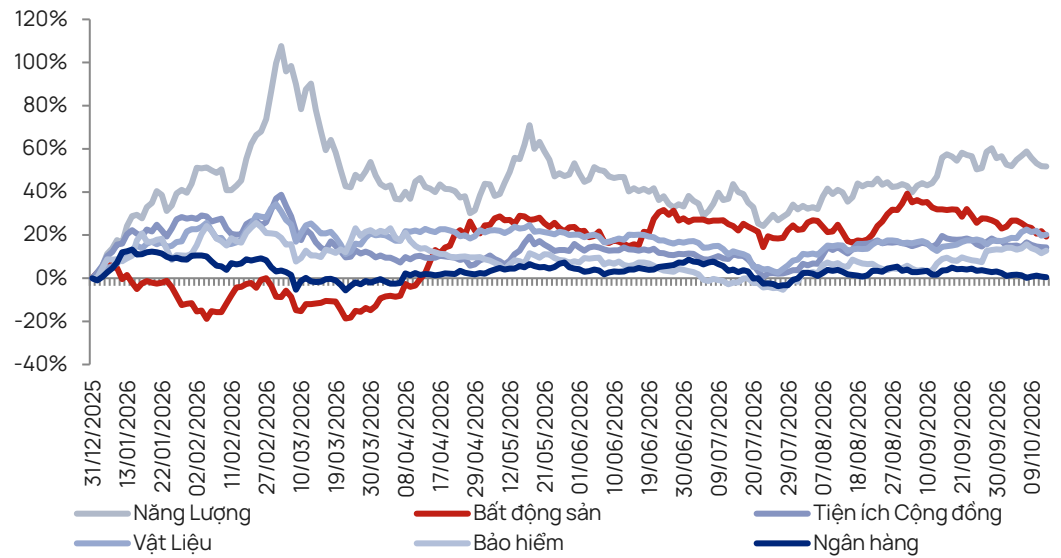


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

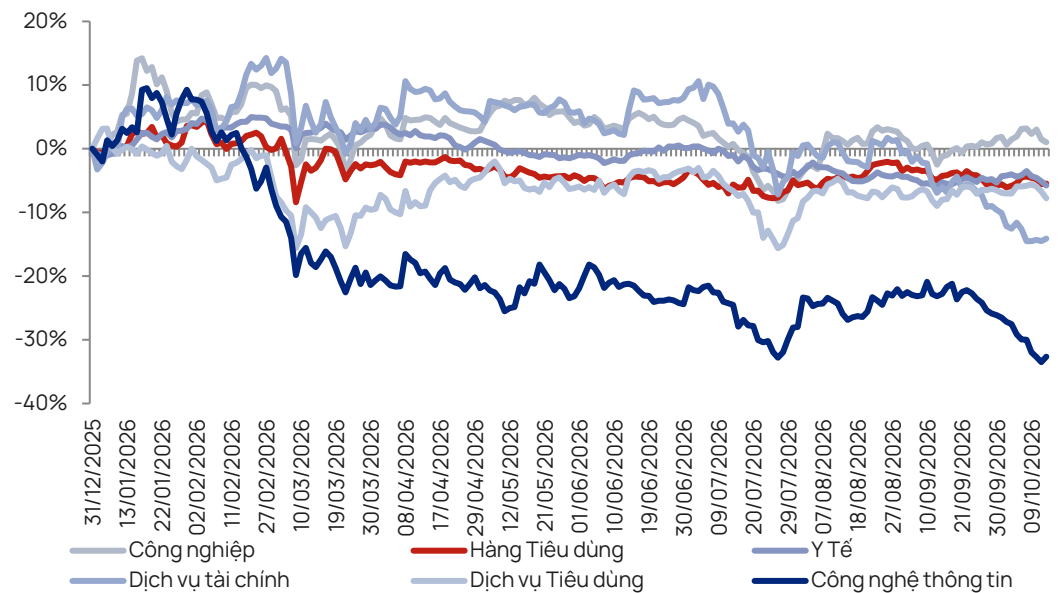
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



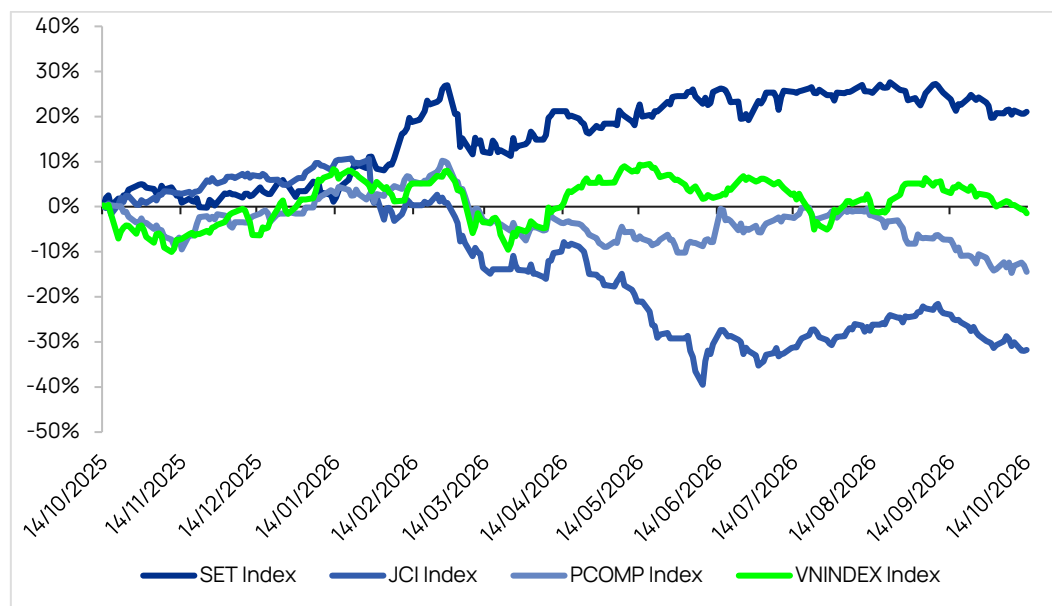
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



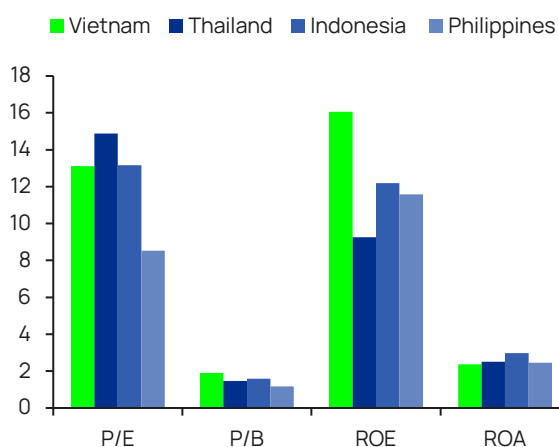
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	13,2	8,5	13,1
P/B	1,5	1,6	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	587,4	570,3	130,7	320,3
GTGD trung bình, tr USD	1.778,6	1.077,4	80,9	772,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	408,2	-4.847,0	-626,9	-4.333,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(184,5)	(6,4)	(48,1)	(426,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	7,02%	7,62%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.